

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 của Bệnh viện A.

- Tên gói thầu: Gói thầu số 05: Cung cấp vật tư y tế tiêu hao, hóa chất thông thường năm 2026 của Bệnh viện A.

- Chủ đầu tư: Bệnh viện A

- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện A. Địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Quyết Thắng, Tỉnh Thái Nguyên.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn Một túi hồ sơ

- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I, II năm 2026

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung:

- Yêu cầu nhà thầu mô tả thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn dưới đây hoặc có cấu hình tương đương. Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. ***Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ “tương đương” hoặc tốt hơn*** so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của HSMT.

- Đối với các tiêu chuẩn chất lượng được đề cập tại E-HSMT:

+ Tiêu chuẩn chất lượng FDA được hiểu là của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ.

+ Các tiêu chuẩn chất lượng của CE hoặc FDA hoặc tương đương phải được cấp bởi Cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định tương ứng với Phân loại (Class) của thiết bị.

- Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- (1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
- (2) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- (3) Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
- (4) Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng
- (5) Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.
- (6) Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo;
- (7) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất
- (8) Các yếu tố tương đương khác (nếu có)

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo các mẫu sau:

+ **Bảng đáp ứng tính pháp lý hàng hóa (file word/excel + bản ký đóng dấu, scan đính kèm E-HSDT):**

| TT | Tên hàng hóa | Tên thương mại tham khảo (lưu ý tên hàng hóa theo Số lưu hành TTBYT) | Ký mã hiệu / Nhãn mác sản phẩm | Tên nhà sản xuất, Xuất xứ | Chủ sở hữu (nếu có) | Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu | Phân loại thiết bị y tế theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP | Số lưu hành của TBYT hoặc GPNK (nếu có) | Giấy phép bán hàng (nếu có) | Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE,... (Ghi rõ ngày hết hạn) | Thông tin kê khai giá (nếu có) / niêm yết giá (nếu có) | Tài liệu sản phẩm |
|-----|--------------|---|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|--|--|---|--|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Theo HSMT | Tên hàng hóa TBYT là theo Số lưu hành TBYT hoặc theo tên kê khai tại TKHQ | Theo hàng hóa thực tế | Theo hàng hóa thực tế | Theo hàng hóa thực tế | Theo hàng hóa thực tế | Nêu rõ hàng hóa được phân loại nào kèm theo số văn bản pháp lý như sau: - Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B - Hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với | Theo hàng hóa thực tế (do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp) | Ghi rõ đầy đủ toàn bộ quá trình: Tên cụ thể Chủ sở hữu TTBYT -> Nhà phân phối (nếu có) -> Nhà thầu | Theo hàng hóa thực tế (Ghi rõ ngày hết hạn) | Đầy đủ 2 thông tin: Giá và Thời gian hết hiệu lực (nếu có) | - Catalog, Brochure, Hướng dẫn sử dụng, ... của nhà sản xuất. - Tài liệu chứng minh của bên thứ ba |

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | thiết bị y tế thuộc loại C, D - Hoặc Bảng phân loại TTBYT A, B, C, D | | | | | |
| <p>Nhà thầu cam kết những nội dung kê khai nêu trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin kê khai.</p> <p>Trường hợp Nhà thầu cố tình kê khai thông tin không trung thực nhằm vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật sẽ được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và Nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của E-HSMT và pháp luật về đấu thầu</p> | | | | | | | | | | | | |

Lưu ý: (*): Tại bước hoàn thiện, ký kết hợp đồng, đối với hàng hóa là vật tư, nhà thầu phải cung cấp mã vật tư phục vụ thanh toán bảo hiểm y tế (nếu có) theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT. Trong trường hợp tên hàng hóa theo không trùng với Thông tư số 04/2017/TT-BYT và các văn bản liên quan, nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng Bên mua giải quyết và đính chính thông tin để thực hiện thanh toán BHYT

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so sánh với yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT (đính kèm file word/excel + bản ký đóng dấu, scan tại E-HSDT):

| STT | Tên hàng hoá | Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu | Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu | Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT | |
|-----|--------------|-------------------------------------|---|---|---|
| | | | | Tài liệu tham chiếu bằng tiếng Anh | Tài liệu tham chiếu bằng tiếng Việt (Lưu ý: Nhà thầu phải đảm bảo tính chính xác giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt. Trong trường hợp có sự sai khác, Tổ chuyên gia sẽ yêu cầu làm rõ E-HSDT. Việc nhà thầu cố tình dịch sai nội dung nhằm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, tùy mức độ có thể được coi là hành vi gian lận) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Theo HSMT | Tên hàng hoá theo HSMT | - Tên hàng hoá theo Số lưu hành TBYT: ... - Tên thương mại (nếu có): Tên hàng hóa | | |

| | | | | |
|--|--------|--|---|--|
| | | | <p>theo số công bố lưu hành, hoặc theo chứng từ nhập hàng (trong trường hợp có sự sai khác với Tên hàng hoá theo HSMT).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Model: ... - Nhà sản xuất: ... - Xuất xứ: ... - Chủ sở hữu (nếu có): ... | |
| | | Mô tả hàng hóa của E-HSMT | Mô tả hàng hóa của E-HSDT (chi tiết đáp ứng từng mục) | <p>Dẫn chiếu từng chi tiết mô tả hàng hoá (trích dẫn cụ thể tới Trang... của Catalog/Tài liệu kỹ thuật và Mô tả hình ảnh... thuộc E-HSDT) (theo ví dụ dưới đây bao gồm cả đoạn văn mô tả chi tiết nội dung đáp ứng)</p> <p>Đồng thời, nhà thầu cần đánh dấu (Highlight) trên tài liệu kỹ thuật thông số cụ thể của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT.</p> |
| | Ví dụ: | <i>Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080p$</i> | <i>Độ phân giải: 1920x1080p</i> | Catalog trang 2 “Resolution: 1920x1080p” |
| | | <i>Nguồn sáng: LED hoặc tương đương</i> | <i>Nguồn sáng: LED</i> | Catalog trang 2 “Light source: High power white led” |
| | | | Tiêu chí đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn | <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu chứng minh theo hướng dẫn bên trên về “Nội hàm tương đương” - Hoặc tài liệu chứng minh một số tính năng kỹ thuật của E-HSMT đưa ra là tiêu chí không cơ bản (việc không đáp ứng không làm ảnh hưởng tới tính năng sử dụng của hàng hoá dự thầu) kèm theo dẫn chứng pháp lý và khoa học cụ thể (không chấp nhận các lập luận tự suy diễn) để Tổ chuyên gia xem xét đánh giá “Chấp nhận được”. |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| | | | Tiêu chí gây hạn chế nhà thầu (không được xem xét và đánh giá) | Tài liệu chứng minh yêu cầu kỹ thuật chỉ có duy nhất 01 nhà sản xuất đáp ứng |
| <p>Nhà thầu cam kết những nội dung kê khai nêu trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin kê khai.</p> <p>Trường hợp Nhà thầu cố tình kê khai thông tin / dịch tài liệu kỹ thuật không đúng với Thông số kỹ thuật mà Nhà sản xuất công bố nhằm vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật sẽ được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và Nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của E-HSMT và pháp luật về đấu thầu</p> | | | | |

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

| STT | Danh mục hàng hóa | Yêu cầu về cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn) |
|----------|--|---|
| 1 | Phần 1: Vật tư y tế tiêu hao dùng chung (70 mặt hàng) | |
| 1.1 | Băng đựng hóa chất | - Băng đựng hóa chất H ₂ O ₂ - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H ₂ O ₂ 58% |
| 1.2 | Bộ theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn | Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch xâm lấn và các phụ kiện được làm bằng vật liệu y tế polymer hoặc tương đương, có độ tương thích sinh học cao. Phù hợp với tất cả các loại cạo |
| 1.3 | Găng khám y tế | Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài ≥ 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: ≥ 7,0 N, sau già hóa: ≥ 6,0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%, sau già hóa: 500%. Lượng bột: ≤ 10mg/dm ² . Hàm lượng Protein dưới 200 µg/dm ² . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. |
| 1.4 | Kim lấy máu đóc đục cỡ 21G | Chất liệu: thép không gỉ |
| 1.5 | Kim lấy máu đóc đục cỡ 22G | Sử dụng với ống lấy máu chân không để lấy máu tĩnh mạch. Tiệt trùng. Các số |
| 1.6 | Ống nghiệm thủy tinh 12mmx80mm | Kích thước 12mm x 80mm. Chất liệu thủy tinh |
| 1.7 | Ống nghiệm thủy tinh 16mm x100mm | Kích thước 16mm x 100mm. Chất liệu thủy tinh |
| 1.8 | Tăm bông lấy mẫu (cán kềm) | Que vào bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que. Thân que bằng kềm, 1 đầu gòn, dài ≥ 180mm |
| 1.9 | Tấm trải tiệt trùng | Chất liệu: màng nhựa PE hoặc tương đương; Kích thước: 100cm x 130cm |
| 1.10 | Thông hậu môn | Chất liệu: nhựa PVC nguyên sinh; Các số |
| 1.11 | Túi camera mổ nội soi | Làm từ nhựa nguyên sinh; tiệt trùng bằng khí EO.01 cái /gói |
| 1.12 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng | Loại 3 nòng cỡ 7 Fr, dài 20 cm |
| 1.13 | Kim chích máu | Size: 28G. Tiệt trùng. |
| 1.14 | Miếng cầm máu mũi có chỉ | Chiều dài: 8cm; Độ dày: 1,5cm; Chiều cao: 2cm. |
| 1.15 | Ống dẫn lưu ổ bụng | Chất liệu: Nhựa PVC y tế hoặc tương đương. Được tiệt trùng |
| 1.16 | Bóp bóng ambu | Chất liệu: Silicon; Các cỡ. Gồm: 1 mặt nạ, 1 dây dẫn khí, 1 bóng bóp và 1 túi khí. |
| 1.17 | Đè lưới gỗ | Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm; Tiệt trùng |

| | | |
|------|--|---|
| 1.18 | Bộ đèn đặt nội khí quản lưới cong | Bao gồm: Cán tay cầm loại trung có tích hợp bóng đèn có thể tháo lắp: 01 cái; Bộ 04 lưới đặt cơ bản; Pin bên trong tay cầm: 02 cái. Lưới đặt tính năng như sau: Làm bằng thép không gỉ; Có thể hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 134°C trong vòng 5 phút |
| 1.19 | Cần chụp tử cung | Sản phẩm làm từ nhựa PVC thành dây và phễu được đựng trong túi nilon HD. Được tiệt trùng bằng khí EO. Cấu tạo bao gồm: Một cốc hình côn và trong suốt với ống thông hình nón trung tâm, được lắp vào tay cầm hình trụ, Một ống thông trung tâm được gắn với một vòi để bơm thuốc cân quang. |
| 1.20 | Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng kim lòn chọc mạch | Gồm tối thiểu các thành phần sau: - Kim lòn chọc mạch cỡ 18G - Dây dẫn: đường kính: 0,035" - Introducer Sheath: - Kích thước: Có nhiều kích thước. Có tối thiểu 4 cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr - Chiều dài: 7cm, 10cm - Chất liệu: làm bằng Ethylene tetrafluoroethylene (ETFE), Polypropylene - Que nong (dilator): Vật liệu dilator: Polypropylene Đầu tip được vuốt thon phù hợp: thiết kế vuốt thon đầu tip của sheath và dilator giúp thâm nhập mượt. Lốp cân quang mỏng và khả năng chống xoắn tốt giúp dễ dàng thao tác - Đóng gói tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương |
| 1.21 | Lọ nhựa tiệt trùng | Chất liệu: Nhựa PP hoặc tương đương; Dung tích 60ml. Tiệt trùng 1 cái/túi |
| 1.22 | Mask thở oxy có túi các cỡ | Chất liệu: PVC y tế hoặc tương đương, dây dài $\geq 2m$ |
| 1.23 | Mask thở Oxy không túi | - Làm từ nhựa PVC, an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ có kẹp mũi có thể điều chỉnh được và dây thun đeo đàn hồi, dây nối có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ oxy là từ 4 đến 8 LPM(4-8L/min). - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size: XL, L, M, S |
| 1.24 | Côn 70 độ | Côn y tế nồng độ 70 độ. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương |
| 1.25 | Côn 90 độ | Côn y tế nồng độ 90 độ. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương |
| 1.26 | Kim quang laze nội mạch các số | Kim quang laze nội mạch. Tiệt trùng |
| 1.27 | Lưỡi dao mổ các số | Lưỡi dao mổ chất liệu thép không gỉ. Lưỡi dao mổ có các kích cỡ sau: 10; 11; 12; 15; 20; 21; 22. Lưỡi dao mổ được đóng gói riêng biệt vào túi nhôm mỏng trong đó được tiệt trùng bằng tia Gamma. |
| 1.28 | Ống nghiệm nhựa có nắp | Nhựa PP, có nút 5ml, có nhãn. |
| 1.29 | Tấm bông lấy mẫu (cán gỗ) | Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài $\geq 175mm$. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng. |
| 1.30 | Băng bột bó 10cmx2.7m | Làm từ bột thạch cao, lớp gạc 100% cotton. Kích thước 10cm x 2.7m; |
| 1.31 | Băng bột bó 15cmx2.7m | Làm từ bột thạch cao, lớp gạc 100% cotton. Kích thước 15cm x 2.7m; |
| 1.32 | Bao đo huyết áp | Dùng cho monitor có khớp nối bằng sắt. Chất liệu: Nylon TPU mềm, Bao gồm: Bao đo 1 dây kèm đầu nối vào ống hơi |
| 1.33 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | Catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng cỡ 14Ga, 16Ga. Một bộ gồm: Catheter dài 20 cm, thân catheter có vạch đánh dấu độ dài, có đường cân quang; kim dẫn chữ y; dây dẫn; ống nong, bơm tiêm khoảng 5ml. Tiệt trùng |

| | | |
|------|--|---|
| 1.34 | Citric Acid | Công thức hóa học: $C_6H_8O_7$ Hàm lượng: $\geq 99.5\%$ - Trạng thái vật lý: dạng bột kết tinh, tinh thể hoặc hạt. - Màu sắc: màu trắng - Mùi đặc trưng: không mùi |
| 1.35 | Đĩa petri | Chất liệu: nhựa PS, Đường kính 90mm và chiều cao khoảng 15mm. Được tiệt trùng. |
| 1.36 | Dụng cụ chống cắn lưỡi | Chất liệu polyethylene hoặc tương đương. Tiệt trùng, 1 cái /túi |
| 1.37 | Găng tay phẫu thuật tiệt trùng không bột | Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0.08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: ≥ 7.0 N; Sau già hóa: ≥ 6.0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn $\leq 2\text{mg}/\text{dm}^2$; Hàm lượng Protein dưới $200 \mu\text{g}/\text{dm}^2$. ISO 9001; ISO 13485 hoặc tương đương |
| 1.38 | Găng tay tiệt trùng các số | Chiều dài $\geq 270\text{mm}$ - Các cỡ tối thiểu ≥ 03 cỡ - Có phủ bột chống dính - Chế tạo từ latex cao su tự nhiên - Tiệt trùng. |
| 1.39 | Kẹp rôn | - Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 1.40 | Kim châm cứu các số | Thân kim bằng thép y tế chuyên dụng; cán tay cầm tráng bạc, dẫn nhiệt, dẫn điện tốt; Đóng trong vỉ nhôm hoặc tương đương; Vô trùng. |
| 1.41 | Kim khâu các loại | Chất liệu thép không rỉ |
| 1.42 | Mask xông khí dung | Được làm từ nhựa y tế cao cấp. - Dây dẫn dài $\geq 2\text{m}$. - Bầu đựng thuốc 6ml - Mỗi Mask được tiệt trùng và đóng gói riêng. - Tiêu chuẩn: CE hoặc tương đương |
| 1.43 | Miếng dán điện cực | Kích thước 35mm x 41mm. Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel. Miếng dán: Dạng Foam. |
| 1.44 | Mô vịt | Được làm từ nhựa. Mô vịt có màu trắng trơn, nhẵn bóng, có khoá điều chỉnh độ mở to hoặc nhỏ. Mỗi mô vịt được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. |
| 1.45 | Ống máu lắng | Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chất chống đông Natri citrate (3.2%) Thể tích mẫu 1.28mL Nắp cao su butyl đen. Tiệt trùng |
| 1.46 | Ống nghiệm ly tâm có nắp | Ống ly tâm 1.5ml liền nắp, nguyên liệu nhựa PP hoặc tương đương, trong suốt, có chia vạch. |
| 1.47 | Ống nghiệm nhựa 16mm x 100mm | Làm từ nhựa PP hoặc PS, kích thước 16mm x 100mm. Ống không có nhãn, có đóng nút nhựa. |
| 1.48 | Ống thông tiêu 1 nhánh các cỡ | Chất liệu: cao su sử dụng trong y tế; Tiệt trùng bằng Gamma hoặc khí ETO; 1 cái/túi |
| 1.49 | Pipett nhựa | Chất liệu nhựa y tế LDPE hoặc tương đương; có vạch chia từ 0.5ml, tiệt trùng bằng EO gas. Chiều dài $\geq 140\text{mm}$, dung tích lấy mẫu 3ml. Tiệt trùng |
| 1.50 | Sâu máy thở | Ống dây xếp gấp 15cm, đôi khuỷu tay xoay cùng với ống hút đờm 22F-15F/22M. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 1.51 | Tai nghe tim phổi | Ống nghe chia 2 dây. Dùng cho người lớn và trẻ em. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. |
| 1.52 | Viên khử khuẩn bề mặt | Thành phần: 50% Sodium Dichloroisocyanurate (Natri Dichloroisocyanurate 2.5g). |
| 1.53 | Vôi soda | Dùng để hấp phụ khí CO ₂ trong máy gây mê. Đóng gói: Can $\geq 4.5\text{kg}$ |
| 1.54 | Vòng đeo tay bệnh nhân | Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tương đương |

| | | |
|------|---|--|
| 1.55 | Ống thông Laser điều trị tĩnh mạch | Công nghệ phát tia laser bước sóng 1470nm; Đường kính dây 600µm; 400 µm; Phát xạ vòng tỏa nhiệt 360 độ với đầu dây laser bọc bằng thủy tinh; Tương thích với máy EndothermeTM1470 |
| 1.56 | Filter lọc khuẩn, lọc âm cho máy thở | - Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus ≥ 99.99% - Thể tích khí lưu thông: ≥ 150ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 1.57 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng | - Bộ tiêm truyền tĩnh mạch trung tâm 2 nòng + Cỡ catheter: 7F; Chiều dài 20cm - Chất liệu Polyurethane tương hợp dễ dàng luồn catheter; giảm tác động vào thành mạch; chống xoắn, chống vi khuẩn; chống rò rỉ. - Không chứa latex |
| 1.58 | Bao cao su | Làm bằng cao su tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. Chiều dài: size 52. Độ dày: 0,065mm ± 0,015mm. Độ nhớt: Từ 200 đến 350 CS. |
| 1.59 | Găng tay dài sản khoa vô trùng | Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, tiệt trùng bằng khí EO, có bột. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 1.60 | Gel bôi trơn | Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Giới hạn nhiễm khuẩn: - Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10 ¹ (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: < 10 ² (CFU/g hoặc CFU/ml). |
| 1.61 | Gel siêu âm | Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ tan trong nước và rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate, ...Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10 ¹ (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: < 10 ² (CFU/g hoặc CFU/ml). Can ≥ 5lít |
| 1.62 | Dây hút | Chất liệu silicon hoặc PVC hoặc tương đương, có thể sử dụng nhiều lần. Dài ≤ 3.6m |
| 1.63 | Ống nội khí quản 2 nòng | Ống nội khí quản 2 nòng. Bóng khí quản áp lực nhỏ. Chất liệu nhựa y tế. Bóng có vạch cân quang Ống các cỡ |
| 1.64 | Ống hút nhựa vô trùng dùng 1 lần | Chất liệu nhựa y tế LDPE hoặc tương đương, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml, tiệt trùng bằng EO gas hoặc tương đương. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml. |
| 1.65 | Bóng bóp tự thở Nhi | Thiết bị hỗ trợ hô hấp nhân tạo (bóng bóp ambu) được thiết kế để hồi sức phổi. Chất liệu có thể khác nhau: Silicone, PVC, SEBS. Thiết kế mới van nạp 4 trong 1, cấu trúc đơn giản, vận hành thuận tiện. Dễ mang theo và hiệu quả thông gió tốt. Được sử dụng 1 lần để giảm nguy cơ lây nhiễm chéo cho vật liệu PVC và SEBS. Có thể tái sử dụng bằng cách ngâm trong chất khử trùng. Thiết bị hỗ trợ hô hấp nhân tạo bằng silicon có cảm giác mềm mại và khả năng phục hồi tốt. Phần chính và mặt nạ silicon có thể được tái sử dụng bằng cách khử trùng bằng nồi hấp. |
| 1.66 | Mask úp ambu bóp bóng dùng nhiều lần các cỡ | - Được làm bằng nhựa PVC trong dùng trong y tế - Không có nhựa - Vành bơm hơi đảm bảo cho việc kín khí - Vòng màu giúp dễ dàng phân biệt các cỡ - Đầu nối tiêu chuẩn (15/22 mm) |
| 1.67 | Ống nội khí quản lò xo các cỡ sử dụng nhiều lần | Ống nội khí quản lò xo có cốt kim loại, chống gãy. Bóng chèn chất liệu PVC hoặc tương đương có thể tích bóng ≥ 30ml, các số |

| | | |
|----------|---|--|
| 1.68 | Nhiệt kế thủy ngân | - Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân - Nhiệt độ đo được trong khoảng 35-42°C - Đặt nhiệt kế tối thiểu 5 phút ở miệng hoặc nách. |
| 1.69 | Đồng hồ đo oxy có bình làm ấm | Bao gồm đồng hồ và bình làm ấm |
| 1.70 | Hộp an toàn bằng giấy | Dung tích 5 lít, độ dày: ≥ 1.5 mm, chiều cao ≥ 270 mm. Chất liệu giấy Carton 3 lớp, có màng PE không thấm nước. Hộp có lỗ thả bom tiem |
| 2 | Phần 2: Vật tư y tế dùng trong chuyên khoa (08 mặt hàng) | |
| 2.1 | Bộ chứa dịch giảm đau dùng một lần | Bộ chứa dịch giảm đau dùng một lần, bao gồm: - 01 Hộp nhựa màu xanh dương đựng túi chứa dịch, có các loại có các dung tích 50ml, 100ml, 150ml, 200ml, 300ml; - 01 Miếng chèn kẹp - 01 kẹp, Lò xo nén kẹp chống rò rỉ dịch - 01 dây truyền dịch chiều dài 100cm, có khóa đóng mở dòng chảy, bộ phận lọc không khí, van chống chảy ngược |
| 2.2 | Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu | - Có 3 khoang khép kín, độc lập, riêng biệt: 01 khoang chứa PRP; 01 khoang chứa Plasma; 01 khoang chứa RBC - Có 02 khóa chốt tách biệt giữa các khoang nằm trong Kit: 01 chốt khóa PRP, 01 chốt khóa RBC - Có 02 nắp khoang: 01 nắp khoang chứa PRP; 01 nắp khoang chứa RBC - Có điem bơm máu và thông khí riêng biệt - Có vạch đo thể tích trên thân kit tại khoang chứa PRP ở mức 2 ml, 4ml - Có điều chỉnh được mật độ PRP từ 1cc đến 4cc. Điều chỉnh bằng ren vận. - Dung tích khoang chứa máu ≥ 30 ml - Chất liệu: bằng nhựa trong, không chứa latex. Kit được đóng gói trong túi vô khuẩn. - Có lớp màng kim loại phủ kín mặt khoang PRP đảm bảo vô khuẩn trong quá trình chiết tách. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương |
| 2.3 | Dài 8 ống | Dài 8 ống 0.1mL, trong suốt có nắp. Không có chất ức chế RNase, DNase, DNA, PCR |
| 2.4 | Miếng dán bảo vệ catheter (10cmx12cm) | Chất liệu: Màng film Polyurethane phủ lớp keo Acrylate $\leq 15\%$; chính giữa có Gel CHG kháng khuẩn; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 2.5 | Kim sinh thiết gai rau | Kim sinh thiết gai nhau - Kim lấy mẫu có ống thông chiba và mũi kim bằng thép không gỉ. - Tiệt trùng EO - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương |
| 2.6 | Kim chọc hút tủy xương | Cỡ kim: 16G; 18G - Kim dùng 1 lần, chiều dài kim 28 mm, điều chỉnh được từ 8 - 45 mm - Có nút xoay điều chỉnh độ sâu, có thang vạch trên thân kim - Đầu kim cannula được mài sắc kiểu 3 cạnh - Đầu nối Luer chuẩn kết nối với xylanh |
| 2.7 | Kim chọc hút sinh thiết mô mềm | Thân kim được làm từ thép không gỉ. Kim có đánh dấu độ sâu thâm nhập trên thân kim (mỗi nấc là 1cm). Có thể lấy khối lượng mẫu ở 2 mức 1cm hoặc 2 cm nhờ khóa định vị. Kim được định vị qua siêu âm, CT. Tay cầm bằng nhựa dạng cánh bướm. Có thể tháo rời. Có khóa an toàn khi không sử dụng. Cấu tạo kim gồm: kim dẫn đường 01 cái, kim lấy mẫu 01 cái. Kim có 2 loại: Kim sinh thiết và kim sinh thiết kèm chọc hút. Kích thước: 14, 16, 18, 20G. Chiều dài: 90, 130, 160, 220mm |
| 2.8 | Catheter đo áp lực động mạch xâm lấn | Catheter động mạch dùng để đo khí máu, theo dõi áp lực động mạch xâm lấn. Có thể sử dụng truyền thuốc và truyền dịch qua tĩnh mạch Bộ tối thiểu gồm: - 01 catheter kích cỡ 3Fr, chiều dài 8cm, tốc độ truyền dịch 24 ml/phút. |

| | | |
|----------|--|--|
| | | - 01 kim đâm da cỡ 20G, chiều dài 38mm - 01 guidewire dài 20cm |
| 3 | Phần 3: Vật tư y tế, hóa chất sử dụng cho khoa Giải phẫu Bệnh (33 mặt hàng) | |
| 3.1 | Hóa chất nhuộm EA 50 | Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản... Chai ≥ 1000 ml |
| 3.2 | Hóa chất nhuộm Hematoxylin | Dung dịch nhuộm Mayer Hematoxylin dùng nhuộm nhân tế bào trong phương pháp nhuộm HE. Chai ≥ 1000 ml |
| 3.3 | Thuốc nhuộm tiêu bản | Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản... Chai ≥ 1000 ml |
| 3.4 | La men 22mm x 40mm | Chất liệu: Thủy tinh. Kích thước: 22mm x 40mm. Hộp ≥ 100 Cái |
| 3.5 | Acid acetic 3% | Chất lỏng trong suốt không màu có mùi đặc trưng. Tan trong nước. Định lượng tối thiểu (độ axit) 2.9-3.1% Chai ≥ 500 ml |
| 3.6 | Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung | Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung bao gồm: - Lọ dung dịch bảo quản tế bào 10ml. Thành phần chính: ethanol biến tính 22.5%, ly giải tế bào khô dịch nhầy, máu, giữ ổn định cấu trúc tế bào. Dung dịch bảo quản tế bào có khả năng kháng khuẩn cao đối với Escherichia coli, Mycobacteria lao, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Candida albicans, và Aspergillus niger. Phù hợp làm tế bào đơn lớp LBC, chạy HPV và sàng lọc STD. - Chổi lấy mẫu tế bào: được làm bằng nhựa mềm kỵ nước, với ≥ 48 sợi mềm dài và ≥ 182 sợi mềm ngắn hình bán nguyệt. - Bộ lọc kép: với 2 màng lọc giúp loại bỏ dịch nhầy, cặn... và dàn đều các tế bào lên lam kính - Lam kính tích điện, một đầu có nhám để viết thông tin bệnh nhân Đạt tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485 hoặc tương đương và sử dụng đồng bộ với Máy xử lý mẫu tế bào tự động CS-F50. |
| 3.7 | Bộ nhuộm PAS | Dung dịch nhuộm cho mẫu máu / tế bào học / mô học, Bộ nhuộm gồm: Periodic Acid 0.6% PAS Schiff Reagent Mayer's Hematoxylin Quy cách: 4 chai/ Bộ |
| 3.8 | Dung dịch khử calci | Dung dịch khử canxi nhanh để cố định và khử canxi đồng thời cho mô xương và các mô bị vôi hóa khác. Thành phần chứa formaldehyde và axit formic. Chai ≥ 1000 ml |
| 3.9 | Dung dịch nhuộm Eosin Y | - Dung dịch nhuộm tế bào/mô học - Thành phần: Eosin Y, Methanol, Ethanol, Isopropanol, Acetic Acid, Deionized water - Chai ≥ 1000 ml |
| 3.10 | Hóa chất Xylen | 'Đặc tính: - Trạng thái: chất lỏng màu vàng trong/không màu - Điểm chớp cháy (cốc kín): 50°C - Mật độ (g/cm ³): 0,835 - 0,846 - Độ hòa tan: không hòa tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ và dầu - Chỉ số khúc xạ ở 20°C: 1.467 - 1.478 - Hợp chất chính: D- LIMONENE [(R)-P-MENTA-1,8-DIENE] > 90% Can $\geq 2,5$ l |
| 3.11 | Iod | Độ tinh khiết $\geq 99.8\%$. Lọ ≥ 100 g |

| | | |
|------|------------------------|---|
| 3.12 | Kali Iod | Tinh thể/bột tinh thể không màu hoặc trắng. Độ tinh khiết sau khi sấy khô: $\geq 99.0\%$ Lọ $\geq 100g$ |
| 3.13 | Keo dán lamem | Môi trường gắn lamem đã được lọc, không vô trùng, sẵn sàng sử dụng cho các quy trình mô học và tế bào học. Được sản xuất với dung môi dựa trên isoparaffin alkan (C11–C12), không chứa các hợp chất thơm và tương thích với các chất làm sạch không chứa xylene. Trạng thái: Dung dịch không màu Độ nhớt: 970 - 1030 cP Chi số khúc xạ: 1.430 – 1.450. Lọ $\geq 100ml$ |
| 3.14 | Dao cắt mô | Làm bằng thép không gỉ. Kích thước lưỡi dao: 0.254 x 8 x 80 mm Góc cắt: 35 độ Độ cứng dao: ≥ 600 Vickers Chiều rộng cạnh dao: 20 μm Độ cùn cạnh cho phép: $\pm 1^\circ$ Lưỡi dao cắt dùng một lần công nghệ Plasma giúp tăng cường độ sắc bén và độ bền của lưỡi dao. |
| 3.15 | Formalin đậm 10% | Formaldehyde 4% (thường được gọi là Formaldehyde 10%) là chất cố định phổ biến sử dụng trong mô học Thành phần: Formaldehyde (3.80 % ÷ 4.40 %) Rượu metylic < 0.1% Natri hydrophotphat dihydrat Natri photphat đơn monohydrat monohydrat Nước khử ion Nồng độ phân tử đậm: 75 milimol/lít pH 7 +/- 0.1. Can ≥ 5 Lit |
| 3.16 | Giem sa | Dung dịch nhuộm Giemsa cho các mẫu máu/vi sinh/tế bào học/mô học. |
| 3.17 | Khuôn đúc mẫu tiêu bản | Cassette xử lý / đúc sinh thiết Thiết kế liền khối và có chốt gài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp khóa lại nắp chắc chắn trong quá trình xử lý · Được làm từ chất liệu P.O.M, có khả năng chống phản ứng hóa học của dung môi mô học 100% · Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm x 1,0mm · Với hai vùng ghi nhãn lớn trên các mặt cassette và một bề mặt viết nghiêng phía trước góc 45° thích ứng với hầu hết các máy in nhãn cassette. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 3.18 | La men 22mmx22mm | Được làm từ các tấm thủy tinh. Kích thước: 22x22mm. Độ dày: 0.13-0.16mm · Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 cái |
| 3.19 | Lam kính mài | Lam kính mài 1 đầu 1 mặt. Kích thước: 25.0mmx75.0mm Độ dày: 1.0-1.2mm. Hộp ≥ 72 cái |
| 3.20 | Lưỡi dao máy cắt lạnh | Làm bằng thép không gỉ. Kích thước lưỡi dao: 0.31 x14x80 mm Góc cắt: 35 độ Độ cứng dao: ≥ 600 Vickers Chiều rộng cạnh dao: 20 μm Độ cùn cạnh cho phép: $\pm 1^\circ$ Lưỡi dao cắt dùng một lần công nghệ Plasma giúp tăng cường độ sắc bén và độ bền của lưỡi dao. |
| 3.21 | Parafin dạng hạt | Thông số kỹ thuật: Điểm nóng chảy 54 - 58°C; Hàm lượng dầu $\leq 0.4\%$; Độ chua khoáng: Không |

| | | |
|----------|---|--|
| 3.22 | Cồn 96 độ | Thành phần: Ethanol 96% |
| 3.23 | Cồn tuyệt đối | Ethanol $\geq 99.7\%$, Trong suốt không màu. Chai $\geq 500\text{ml}$ |
| 3.24 | Bộ kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung | Bộ kit xét nghiệm sử dụng để thu thập, bảo quản, xử lý các mẫu tế bào từ bệnh phẩm phụ khoa và ngoài phụ khoa. Thành phần: 1 bộ bao gồm: + 1 lọ dung dịch bảo quản mẫu + 1 cốc lọc đôi + 1 lam kính tĩnh điện + 1 chổi phết tế bào cổ tử cung |
| 3.25 | Dung dịch bảo quản thu thập và vận chuyển mẫu không phải phụ khoa | - Lọ chứa dung dịch dùng cho việc thu thập và vận chuyển mẫu không phải phụ khoa: mẫu chọc hút kim nhỏ, mẫu đờm, dịch nước tiểu, dịch cơ thể. - Thành phần tối thiểu: Ethanol (25-35%), Isopropyl Alcohol (3-5%), Sodium Chloride (2-5%), Nước tinh khiết (45-65%) - Bên trong mỗi lọ có 1 lưới lọc nylon để thu thập tế bào và loại bỏ các mảnh vụn, thành phần tạp thông qua quá trình ly tâm. - Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 3.26 | Dung dịch tỷ trọng để tách tế bào | Dung dịch tỷ trọng dùng để phân tách tế bào trên máy chuẩn bị mẫu tế bào nhúng dịch tự động theo nguyên lý ly tâm, loại bỏ các tế bào bạch cầu, hồng cầu và mảnh vụn hồng cầu. Có thể tích 2-3mL chứa: nước tinh khiết, sodium azide, sodium oxalate. Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 3.27 | Nắp mở ống dung dịch tỷ trọng | Nắp mở ống dung dịch tỷ trọng sử dụng trên máy chuẩn bị mẫu tế bào nhúng dịch tự động theo nguyên lý ly tâm. Thành phần: PP (Polypropylene). Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 3.28 | Giấy lọc | Giấy lọc với 1 lỗ cắt có đường kính 12mm dùng để thấm hút dung dịch trong quá trình phết tế bào lên lam kính, dùng trên máy chuẩn bị mẫu tế bào nhúng dịch tự động theo nguyên lý ly tâm. - Kích thước: 25.4 x 76.2mm - Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 3.29 | Lam kính | Lam kính thủy tinh, tích điện dương, dùng để phết tế bào trên máy chuẩn bị mẫu tế bào nhúng dịch tự động theo nguyên lý ly tâm. - Kích thước: 25.4 x 76.2mm - Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 3.30 | Môi trường vận chuyển mẫu tế bào không phải phụ khoa | Môi trường thu thập và vận chuyển tế bào dùng cho các mẫu xét nghiệm không phải phụ khoa. Được sử dụng để xử lý trước các mẫu như FNA, dịch cơ thể, nước tiểu và đờm. Thành phần tối thiểu: Ethanol (25-35%), Isopropyl Alcohol (3-5%), Sodium Azide (2-5%), Nước tinh khiết (45-65%) |
| 3.31 | Dung dịch ly giải chất nhầy | Được sử dụng để ly giải chất nhầy trong mẫu có nhiều chất nhầy. Thành phần có chứa ethanol (5-8%), sodium chloride (2-5%). - Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương, Chai $\geq 500\text{ ml}$ |
| 3.32 | Dung dịch ly giải hồng cầu | Dung dịch được sử dụng để ly giải hồng cầu trong mẫu tế bào chứa nhiều máu. Thành phần: ammonium chloride, TRIS, nước tinh khiết. Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Chai $\geq 500\text{ ml}$ |
| 3.33 | Dung dịch bảo quản mẫu tế bào không phải phụ khoa | Dung dịch đậm gốc ethanol dùng để bảo quản mẫu tế bào không phải phụ khoa. - Sử dụng khi cân bổ sung vào lọ bảo quản mẫu tế bào không phải phụ khoa. - Thành phần: Ethanol (25-35%), Isopropyl Alcohol (3-5%), nước tinh khiết (45-65%), Sodium chloride (2-5%) - Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Chai $\geq 1000\text{ ml}$ |
| 4 | Phần 4: Vật tư y tế sử dụng cho khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (05 mặt hàng) | |
| 4.1 | Chỉ thị hóa học đa thông số | Chỉ thị hóa học cho hấp ướt. Đo lường tối thiểu 03 thông số của quá trình tiệt khuẩn (thời gian, nhiệt độ, áp suất hơi nước). Thành phần giấy 75% ($\pm 5\%$), Salicylamide trong khoảng từ 2% đến 3%, polypropylen 4% ($\pm 5\%$), nhôm 8% ($\pm 5\%$). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, Đạt chứng nhận FDA hoặc tương đương |

| | | |
|----------|---|---|
| 4.2 | Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước | Băng keo chỉ thị nhiệt, 24mmx55m, vạch chỉ thị chuyển trắng sang Nâu sẫm/đen, chứa chất bám dính 10-20%, chất dẻo acrylic polymer 2-5%. Không chứa chì. Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương |
| 4.3 | Giấy thử kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước | - Một tờ chỉ thị hóa học không chứa chì nhạy cảm với hơi nước được đặt bên trong của gói • Thành phần: - Giấy 85-95%, Chất làm đầy 4-10%, xốp polyurethane/polyether 0.1 -1.5% - Mực in không chứa chì • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, chứng nhận FDA hoặc tương đương |
| 4.4 | Giấy in nhiệt EO | Giấy in cho máy EO: Kích thước (rộng x dài): 80 mm x 30m ($\pm \leq 2\%$). Sử dụng cho máy tiệt trùng khí EO. |
| 4.5 | Chỉ thị hóa học EO | Chỉ thị hóa học EO: Dùng cho qui trình tiệt khuẩn với khí EO 100% hoặc hỗn hợp khí EO. Kích thước 1,5cm x 20cm ($\pm \leq 5\%$). Vạch màu trên que chỉ thị hóa học chuyển màu khi đạt các điều kiện tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. |
| 5 | Phần 5: Phim X Quang (07 mặt hàng) | |
| 5.1 | Phim khô y tế 35cmx43cm cho máy in phim Fuji hoặc tương đương | Phim khô laser cỡ 35x43 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, hộp 100 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3 |
| 5.2 | Phim khô laser 35cmx43cm cho máy in phim Trimax hoặc tương đương | Phim laser kích thước 35x43cm được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester và bao gồm bốn lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhạy sáng, 1 lớp nền; Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, chứng nhận FDA hoặc tương đương |
| 5.3 | Phim khô laser 25cmx30cm cho máy in phim Trimax hoặc tương đương | Phim laser kích thước 25x30cm được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester và bao gồm bốn lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhạy sáng, 1 lớp nền; Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, chứng nhận FDA hoặc tương đương |
| 5.4 | Phim khô y tế 25cmx30cm cho máy in phim Fuji hoặc tương đương | Phim khô laser cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3 |
| 5.5 | Phim X quang chụp răng | Kích thước 30 mm x 40 mm |
| 5.6 | Phim Laser 25cmx30cm cho máy in phim Carestreams hoặc tương đương | Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm, có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ nhiễu thấp và mật độ đồng đều Phim được phủ nền Polyester 7-mil |
| 5.7 | Phim Laser 35cmx43cm cho máy in phim Carestreams hoặc tương đương | Là loại phim khô Laser kích thước 35x43 cm, có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ nhiễu thấp và mật độ đồng đều Phim được phủ nền Polyester 7-mil |
| 6 | Phần 6: Vật tư xét nghiệm chuyên ngành Vi sinh (09 mặt hàng) | |
| 6.1 | Bộ nhuộm Ziehl Neelsen | Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylen Blue chai 250ml. - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng |
| 6.2 | Bộ thuốc thử sinh hóa phát hiện H.Pilory (dạng thạch) | Ống nhựa có nắp nhân kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na ₂ HPO ₄ , KH ₂ PO ₄ , pH 6.8 \pm 0.2 ở 25°C |
| 6.3 | Dung dịch nhuộm Gram | Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml |

| | | |
|----------|---|---|
| 6.4 | Môi trường làm kháng sinh đồ cho Haemophilus | Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2 |
| 6.5 | Thạch chocolate bổ sung thêm yếu tố tăng trưởng Vitox | Đĩa thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 |
| 6.6 | Thạch máu cừu | Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 |
| 6.7 | Thạch Mueller Hinton bổ sung máu cừu | Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Defibrinated Sheep Blood, pH: 7.3 ± 0.2 |
| 6.8 | Thạch Mueller Hinton bổ sung máu ngựa | Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc (Neisseria, Haemophilus, Moraxella, Helicobacter pylori, các chủng pneumococci và streptococci), tuân theo hướng dẫn của EUCAST và CLSI. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from 300g, Starch, Agar; Defibrinated Horse Blood; NAD; Agar; pH 7.3 ± 0.2 |
| 6.9 | Thanh xác định MIC Cefuroxime | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefuroxime nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp |
| 7 | Phần 7: Vật tư chống dính trong phẫu thuật (03 mặt hàng) | |
| 7.1 | Sản phẩm chống dính trong phẫu thuật 2.5 ml | Thành phần: Gel natri hyaluronate tiệt trùng được chứa sẵn trong bơm tiêm 2,5ml. Hàm lượng: 10mg/ml. Công dụng: Ngăn ngừa và giảm dính sau phẫu thuật. Tự tiêu trong vòng 7 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485; CFS Châu Âu hoặc tương đương |
| 7.2 | Sản phẩm chống dính trong phẫu thuật 2 ml | Thành phần: Gel natri hyaluronate tiệt trùng được chứa sẵn trong bơm tiêm 2ml. Hàm lượng: 10mg/ml. Công dụng: Ngăn ngừa và giảm dính sau phẫu thuật. Tự tiêu trong vòng 7 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485; CFS Châu Âu hoặc tương đương |
| 7.3 | Sản phẩm chống dính trong phẫu thuật 5 ml | Thành phần: Gel natri hyaluronate tiệt trùng được chứa sẵn trong bơm tiêm 5ml. Hàm lượng: 10mg/ml. Công dụng: Ngăn ngừa và giảm dính sau phẫu thuật. Tự |

| | | |
|----------|---|---|
| | | tiêu trong vòng 7 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO13485; CFS Châu Âu hoặc tương đương |
| 8 | Phần 8: Vật tư tiêu hao, hóa chất khác (61 mặt hàng) | |
| 8.1 | Tinh dầu sả | Dạng lỏng màu vàng nhạt. |
| 8.2 | Dầu soi kính hiển vi | Immersion oil. Sử dụng cho kính hiển vi. Quy cách: Chai $\geq 500\text{ml}$ |
| 8.3 | Bóng đèn đặt nội khí quản | Dùng cho bộ đặt nội khí quản. |
| 8.4 | Cloramin B | Bột màu trắng. |
| 8.5 | Đầu côn có lọc 10 μl | Chất liệu: Nhựa sử dụng trong y tế. Dung tích: 10 μl Đóng gói: Hộp ≥ 96 tip |
| 8.6 | Đầu côn có lọc 1250 μl | Chất liệu: Nhựa sử dụng trong y tế. Dung tích: 1250 μl Đóng gói: Hộp ≥ 96 tip |
| 8.7 | Đầu côn có lọc 200 μl | Chất liệu: Nhựa sử dụng trong y tế. Dung tích: 200 μl Đóng gói: Hộp ≥ 96 tip |
| 8.8 | Đầu côn có lọc 20 μl | Chất liệu: Nhựa sử dụng trong y tế. Dung tích: 20 μl Đóng gói: Hộp ≥ 96 tip |
| 8.9 | Đầu côn vàng | Dung tích 200 μl . Chất liệu nhựa |
| 8.10 | Đầu côn xanh | Dung tích 1000 μl . Chất liệu nhựa |
| 8.11 | Ống thổi giấy | Dạng ống tròn. Các cỡ. Dùng cho máy đo chức năng hô hấp. |
| 8.12 | Que cấy vi sinh | Chất liệu: Nhựa. Dung tích 1 μl . Tiệt trùng |
| 8.13 | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản | Đầu thắt được làm từ chất liệu cao su tự nhiên, với thiết kế 1 đầu thắt gồm 6 hoặc 7 vòng thắt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương |
| 8.14 | Que chồi lấy mẫu tế bào cổ tử cung | Chồi lấy mẫu tế bào phụ khoa bằng nhựa: đầu chồi làm từ nhựa PE hoặc tương đương |
| 8.15 | Dung dịch Javen | Có màu hơi xanh, có mùi đặc trưng. Can $\geq 20\text{L}$ |
| 8.16 | Giấy điện tim 6 cân | Kích thước: 110mm x 140mm x 200 tờ |
| 8.17 | Giấy in monitor tim thai | Kích thước 150mm x 90mm x 300 tờ |
| 8.18 | Giấy in nhiệt (8cm) | Dạng cuộn, rộng 8 cm, làm từ giấy |
| 8.19 | Giấy in nhiệt (rộng 76mm) | Dùng để in cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp. Kích thước: rộng 76mm |
| 8.20 | Giấy điện tim (210mm x 140mm) | Giấy in dùng cho máy điện tim 12 kênh; tập ≥ 200 tờ. |
| 8.21 | Giấy điện tim (210mm x 280mm) | Giấy in dùng cho máy điện tim 12 kênh; Tập ≥ 200 tờ. |
| 8.22 | Giấy in nhiệt (11cm) | Kích thước: Rộng 11cm Dài ≥ 25 mét/cuộn |
| 8.23 | Giấy in nhiệt (5,7cm) | Kích thước: Rộng 5.7cm Dài ≥ 25 mét/cuộn |
| 8.24 | Giấy siêu âm đen trắng | Kích thước: 110mm x 20m Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương |
| 8.25 | Kháng thể Anti D (IgM + IgG) | Thuốc thử Spectrum Anti-D (Rho) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:128$. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ $\geq 10\text{ml}$. |
| 8.26 | Kháng thể đơn dòng Anti A | Anti-A kháng thể đơn dòng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ $\geq 10\text{ml}$ |
| 8.27 | Kháng thể đơn dòng Anti A, B | Anti-AB kháng thể đơn dòng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ $\geq 10\text{ml}$ |
| 8.28 | Kháng thể đơn dòng Anti B (Lọ $\geq 10\text{ml}$) | 'Anti-B kháng thể đơn dòng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ $\geq 10\text{ml}$ |

| | | |
|------|---|---|
| 8.29 | Túi tiệt trùng dạng dẹt 100mm x 200m | Dùng cho máy hấp nhiệt độ cao. Kích thước: 100mm x 200m |
| 8.30 | Túi tiệt trùng dạng dẹt 150mm x 200m | Dùng cho máy hấp nhiệt độ cao. Kích thước: 150mm x 200m |
| 8.31 | Túi tiệt trùng dạng dẹt 250mm x 200m | Dùng cho máy hấp nhiệt độ cao. Kích thước: 250mm x 200m |
| 8.32 | Túi tiệt trùng dạng dẹt 300mm x 200m | Dùng cho máy hấp nhiệt độ cao. Kích thước: 300mm x 200m |
| 8.33 | Dung dịch bôi trơn dụng cụ | Thành phần: Petroleum hydrocacbon, Ester acid béo, chất kháng khuẩn; |
| 8.34 | Dung dịch tan gỉ (Glycolic Acid) | Xử lý oxi hóa và gỉ sét trên dụng cụ inox, không ăn mòn dụng cụ. Thành phần: Glycolic Acid 8%. Chai dạng xịt, đạt chứng chỉ ISO 13485 hoặc tương đương. Chai \geq 750 ml |
| 8.35 | Dung dịch tan gỉ (Triethanolamine) | Xử lý màng bám biofilm trên dụng cụ inox, không ăn mòn dụng cụ. Thành phần: Triethanolamine 8%. Chai dạng xịt, đạt chứng chỉ ISO 13485 hoặc tương đương. Chai \geq 750 ml |
| 8.36 | Giấy cuộn dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp (100mm x 70m) | Kích thước: 100mm x 70m |
| 8.37 | Giấy cuộn dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp (150mm x 70m) | Kích thước: 150mm x 70m |
| 8.38 | Giấy cuộn dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp 200mm x 70m | Kích thước: 200mm x 70m |
| 8.39 | Giấy cuộn dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp 250mm x 70m | Kích thước: 250mm x 70m |
| 8.40 | Giấy cuộn dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp 350mm x 70m | Kích thước: 350mm x 70m. |
| 8.41 | Túi tiệt trùng dạng dẹt 200mm x 200m | Dùng cho máy hấp nhiệt độ cao. Kích thước: 200mm x 200m |
| 8.42 | Túi tiệt trùng dạng phẳng 300mm x 100m | Dùng cho máy hấp nhiệt độ cao. Dạng phẳng. Kích thước: 300mm x 100m |
| 8.43 | Túi tiệt trùng dạng phẳng 350mm x 100m | Dùng cho máy hấp nhiệt độ cao. Dạng phẳng. Kích thước: 350mm x 100m |
| 8.44 | Dầu Parafin | Chai 500ml |
| 8.45 | Glucose bột | Đường dạng tinh thể pha uống. Chứa thành phần Glucose tinh khiết. Sử dụng cho nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống. Đóng gói \geq 500g |
| 8.46 | Oxy già | Oxy già, Công thức H_2O_2 . Quy cách Can 30L |
| 8.47 | Màng lọc dùng cho hộp đựng dụng cụ phẫu thuật | Màng lọc dùng 1000 lần, tiệt trùng, hình tròn |
| 8.48 | Giấy lọc hóa chất | Giấy sạch màu trắng, dùng để lọc cặn, bụi. |
| 8.49 | Miếng lót bệnh phẩm sinh thiết | Dùng để lót bệnh phẩm sinh thiết tránh mất bệnh phẩm trong lúc chuyển, |
| 8.50 | Mỡ điện não | Dùng cho đo điện não đồ. Hộp 3 bát |

| | | |
|------|--|---|
| 8.51 | Túi Trùm bóng đèn 50cm x 50cm | Túi chụp bóng đèn 50cm x 50cm |
| 8.52 | Túi Trùm bóng đèn 60cm x 100cm | Túi chụp bóng đèn 60cm x 100cm |
| 8.53 | Ống nghiệm thủy tinh 15ml có nắp vặn | Dung tích 15ml Được làm bằng thủy tinh, có nắp vặn bằng giúp bảo quản mẫu tốt hơn. |
| 8.54 | Ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn | Dung tích 10ml Được làm bằng thủy tinh, có nắp vặn bằng giúp bảo quản mẫu tốt hơn. |
| 8.55 | Ống nghiệm thủy tinh 5 ml có nắp vặn | Dung tích 5ml Được làm bằng thủy tinh, có nắp vặn bằng giúp bảo quản mẫu tốt hơn. |
| 8.56 | Lọ thủy tinh 500ml | Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt, dung tích 500ml |
| 8.57 | Ống Eppendorf 0.5ml | Chất liệu nhựa, có nắp, Dung tích 0.5ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. |
| 8.58 | Khay lưu mẫu cho ống Eppendorf 1.5ml | Giá nhựa đựng ống ly tâm eppendorf 1.5ml Chất Liệu Nhựa |
| 8.59 | Khay lưu mẫu cho ống Eppendorf 0.5 ml | Giá nhựa đựng ống ly tâm eppendorf 0.5ml Chất Liệu Nhựa |
| 8.60 | Mask thanh quản sử dụng nhiều lần các số | Có ống thông thực quản độc lập giúp giảm nguy cơ cho đường hô hấp. - Thân ống được gia cố tăng độ linh động và chống gập. - Miếng chống cắn giúp bảo vệ thân mask khỏi bị cắn và đảm bảo thông khí. - Chất liệu Silicon y tế tương thích sinh học tốt và bảo vệ đường thở. |
| 8.61 | Dây máy thở | Chất liệu silicon hoặc PVC hoặc tương đương. Chiều dài dây $\geq 1.2m$. |

1.3. Các yêu cầu khác

- **Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:**

Đối với toàn bộ hàng hóa:

- Có Catalog hoặc tài liệu kỹ thuật khác của Nhà sản xuất có đầy đủ nội dung chứng minh các đặc tính, thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa chào thầu (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch). Đồng thời, nhà thầu **cần đánh dấu (Highlight) thông số cụ thể của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT trên cả tài liệu Tiếng Anh và Tiếng Việt.**

Đối với hàng hóa là Thiết bị y tế: Nộp thêm các tài liệu sau.

- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA hoặc tương đương của nhà sản xuất còn hiệu lực với các mặt hàng tham dự.

- Số lưu hành còn hiệu lực bao gồm Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với Thiết bị y tế thuộc loại A, B do Sở Y tế cấp hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với Thiết bị y tế thuộc loại C, D do Bộ Y tế cấp và Kết quả phân loại Thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021, Nghị định

số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

Lưu ý:

- Trong trường hợp Nhà thầu chứng minh hàng hóa chào thầu không phải là Thiết bị y tế (*Thiết bị phòng thí nghiệm hoặc thiết bị thí nghiệm dùng trong y tế hoặc thiết bị phụ trợ dùng cho y tế*) thì Nhà thầu không cần nộp Số lưu hành và Kết quả phân loại Thiết bị y tế cho hàng hóa đó.

- Hàng hóa dự thầu đã được kê khai giá (Đối với hàng hóa bắt buộc kê khai giá theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BYT ngày 03/11/2024 của Bộ Y tế) hoặc niêm yết giá Thiết bị y tế theo Khoản 9 & 10, Điều 1, Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023.

- Nhà thầu có cam kết tại thời điểm đối chiếu tài liệu hoặc hoàn thiện hợp đồng: Nhà thầu phải nộp các tài liệu chứng minh **khả năng cung ứng hàng hóa có nguồn gốc rõ ràng và hợp lệ**, nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật theo quy định về “Điều kiện ký kết hợp đồng” tại Khoản 2 Điều 66 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15. Trường hợp Nhà thầu không thể cung cấp tài liệu chứng minh, Nhà thầu sẽ không đủ điều kiện xét trúng thầu theo hướng dẫn tại Khoản 19 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Đối với yêu cầu lắp đặt, giao hàng, tuổi thọ của hàng hóa:

- Cam kết tất cả hàng hóa cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025 trở đi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai, nguyên kiện theo quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

- Cam kết cung cấp hàng hóa trong thời gian 3 ngày làm việc kể từ lúc nhận được đơn hàng của Đơn vị, đối với trường hợp giao hàng gấp, đột xuất: trong vòng 48 giờ.

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Việc kiểm tra, thử nghiệm các hàng hóa được yêu cầu sẽ được tổ chức tại Bệnh viện A; Địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Quyết Thắng, Tỉnh Thái Nguyên. Hàng hóa nhà thầu cung cấp trước khi được nghiệm thu sẽ được bên mời thầu kiểm. Bất cứ hàng hóa nào không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT và E-HSDT sẽ không được nghiệm thu.